

Số: 98 /TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 01 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong xác nhận;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018: 26.298.181.137 đồng (Hai mươi sáu tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, một trăm tám mươi một ngàn, một trăm ba mươi bảy đồng), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 18.255.023.000 đồng (Mười tám tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu, không trăm hai mươi ba ngàn đồng);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 8.043.158.137 đồng (Tám tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, một trăm ba mươi bảy đồng).

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.



2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.

2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đề Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV LN Kon Plong;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Kon Plông;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng



THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 98 /TB-QBVPTR ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

- Tên bên cung ứng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông
- Địa chỉ: Thôn Măng Đen, xã Đắk Long, huyện Kon Plông
- Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
1	2	3	4	5	6=5*4	7	8=6-7
	Tổng cộng	36.676,94	32.957,24		26.298.181.137	18.255.023.000	8.043.158.137
A	Chi theo lưu vực thủy điện	25.881,52	23.233,53		26.046.651.412	18.255.023.000	7.791.628.412
I	Lưu vực sông Sê San	25.881,52	23.233,53		20.217.333.659	14.169.494.770	6.047.838.889
1	Nhà máy thủy điện IaLy	25.881,52	23.233,53	435.274	10.112.962.354	7.087.757.941	3.025.204.413
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	25.881,52	23.233,53	145.447	3.379.258.563	2.368.382.861	1.010.875.702
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	25.881,52	23.233,53	27.792	645.700.553	452.544.869	193.155.684
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	25.881,52	23.233,53	152.385	3.540.442.036	2.481.349.705	1.059.092.331
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	25.881,52	23.233,53	20.016	465.052.218	325.935.906	139.116.312
6	Nhà máy thủy điện Đắk Bla 1	25.881,52	23.233,53	5.873	136.439.506	95.624.819	40.814.687
7	Nhà máy thủy điện Đắk Ne	18.731,16	16.964,00	40.959	694.820.696	486.971.150	207.849.546
8	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne	6.626,41	5.808,90	80.966	470.320.800	329.628.438	140.692.362
9	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne2	5.777,08	5.008,21	129.208	647.103.465	453.528.112	193.575.353
10	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne 2AB	6.787,75	5.948,96	21.051	125.233.468	87.770.969	37.462.499

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
I	2	3	4	5	$6=5*4$	7	$8=6-7$
II	Nhà máy thủy điện Đắk Lô	2.241,70	2.024,65	1.030.000	2.085.394.135	1.461.566.683	623.827.452
III	Nhà máy thủy điện Đắk Đrinh	8.121,69	7.309,52	509.290	3.722.666.864	2.609.063.566	1.113.603.297
IV	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5	432,03	389,53	54.570	21.256.754	14.897.982	6.358.772
B	Chi trả cho diện tích rừng trong các lưu vực có đơn giá thấp	8.553,72	7.699,05		249.775.655		249.775.655
1	Lưu vực thủy điện Đắk Đrinh	8.121,69	7.309,52	9.436	68.971.279		68.971.279
2	Lưu vực thủy điện Vĩnh Sơn 5	432,03	389,53	464.156	180.804.376		180.804.376
C	Chi trả cho diện tích rừng trong các lưu vực có đơn giá thấp từ số tiền không xác định được đối tượng nhận tiền (thuộc lưu vực thủy điện Đắk Đrinh; thủy điện Vĩnh Sơn 5)	8.553,72	7.699,05	228	1.754.070		1.754.070

